



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai

Ngày 30/09/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	14.6%	17.5%

DT thuần Q3/25
377
tỷ VNĐ
QoQ: ▼116 -23.5%
YoY: ▲ 21.0 5.9%

LN thuần Q3/25
7.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.69 9.7%
YoY: ▲ 21.2 158%

LN sau thuế Q3/25
8.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.79 10.7%
YoY: ▲ 19.3 173%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

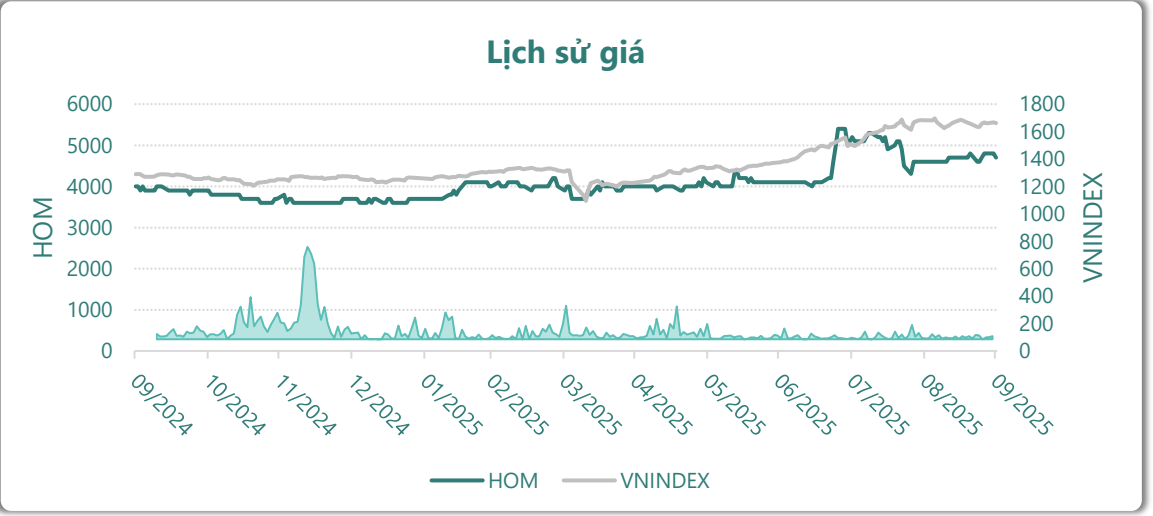
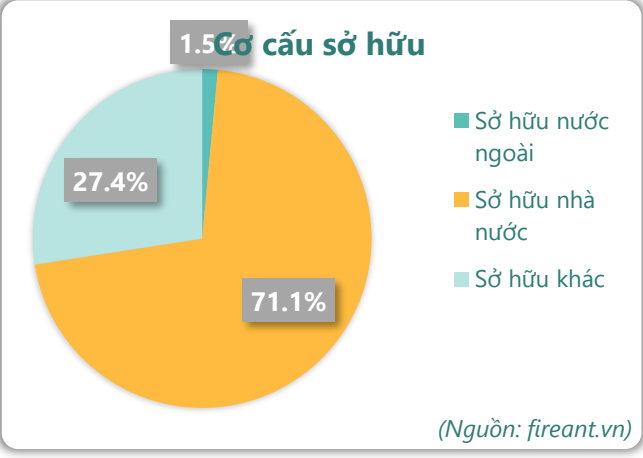
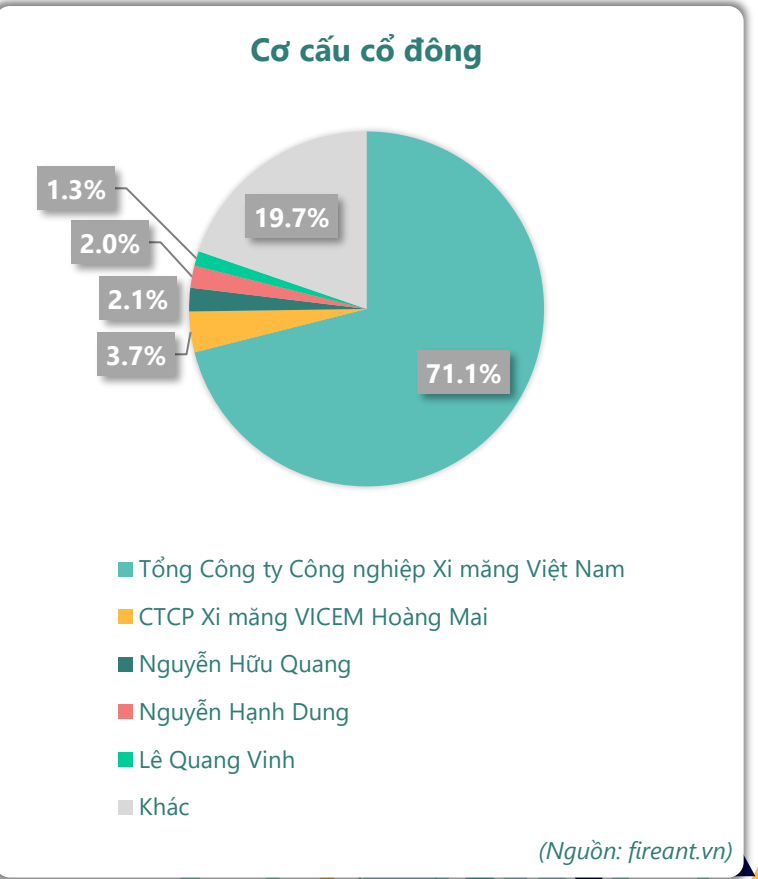
ROE (TTM) Q3/25
0.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	338
Số lượng CPLH (CP)	71,997,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,568
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.73
EPS	1
P/E	4106.1

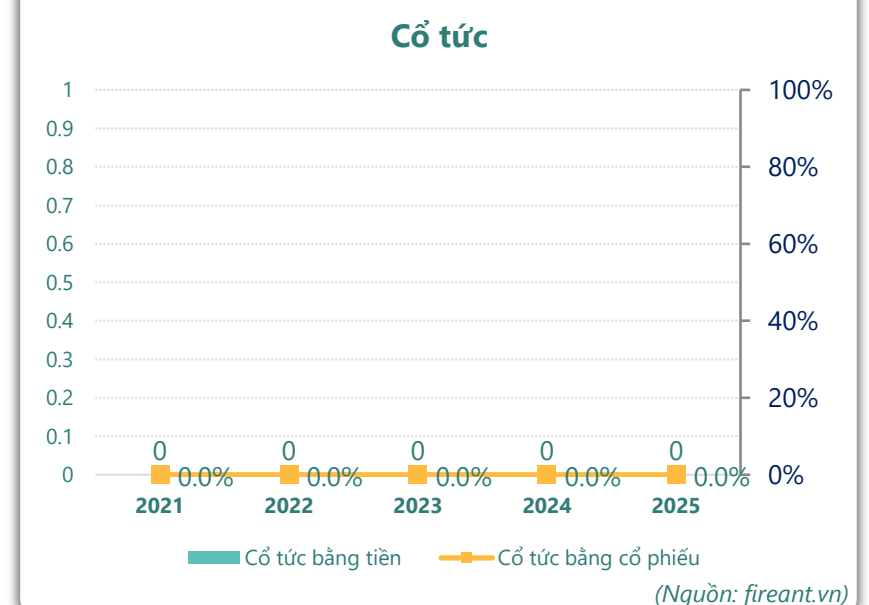
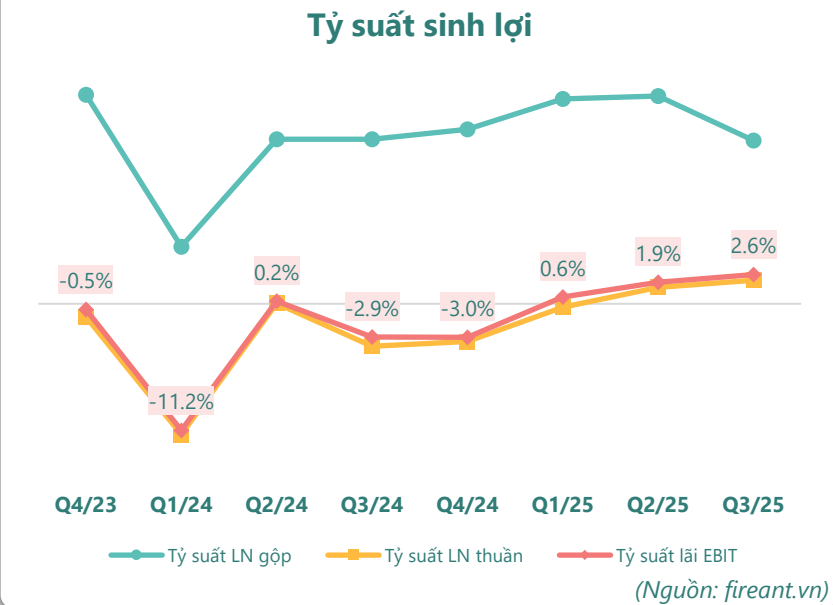
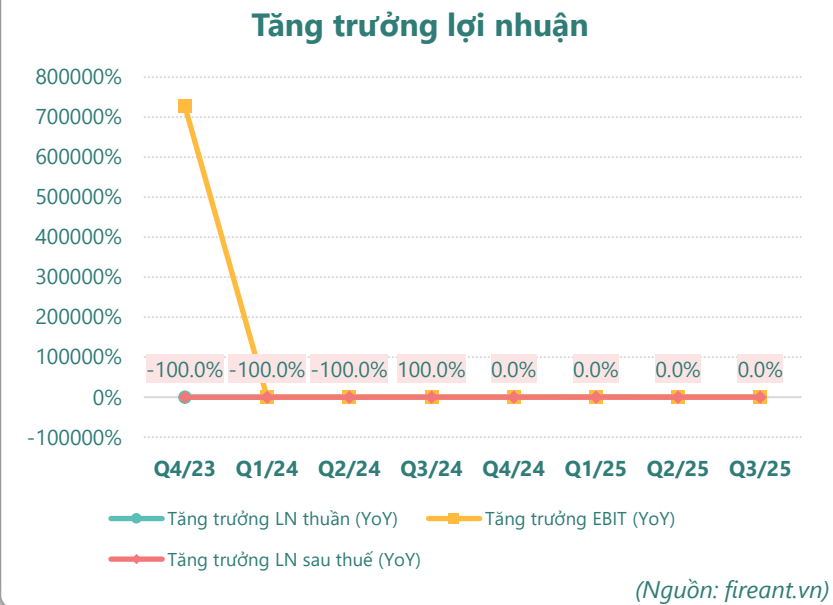
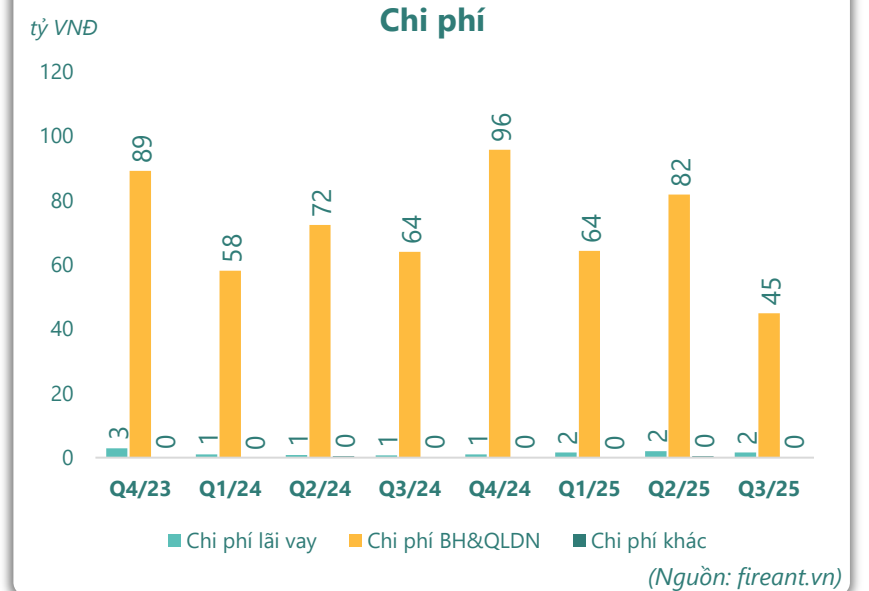
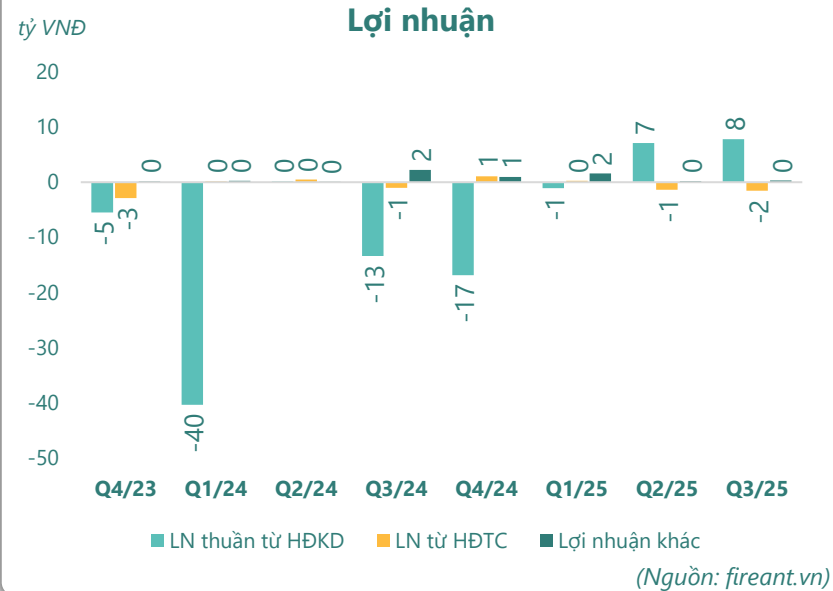
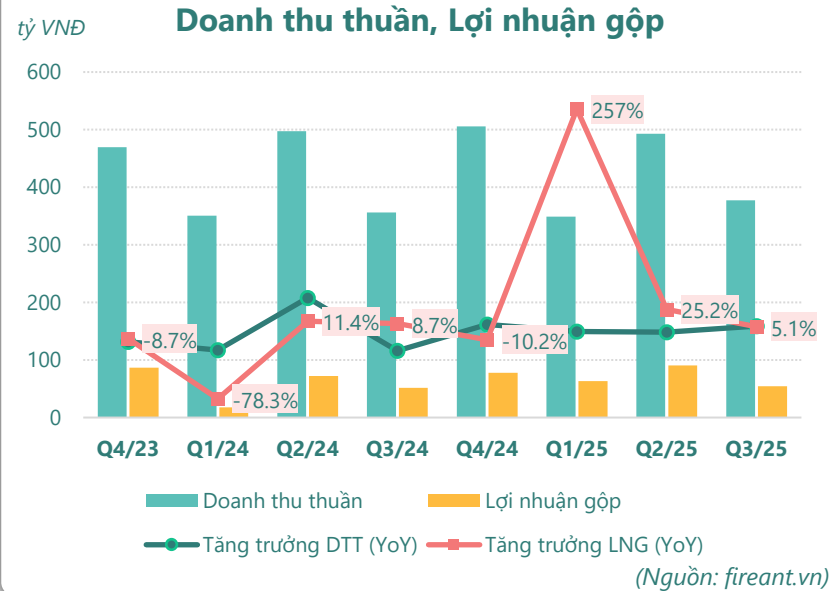
DT thuần 9T 2025
1,219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 1.2%

LN thuần 9T 2025
13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.5 126%

LN sau thuế 9T 2025
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.1 131%



KẾT QUẢ KINH DOANH



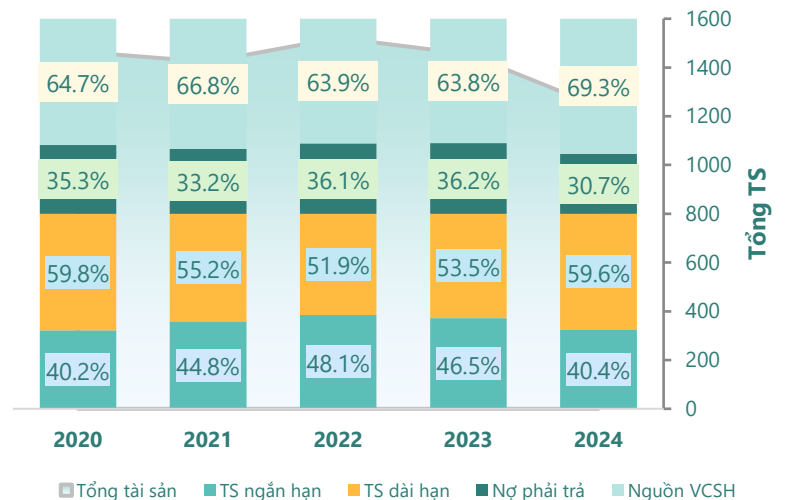


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

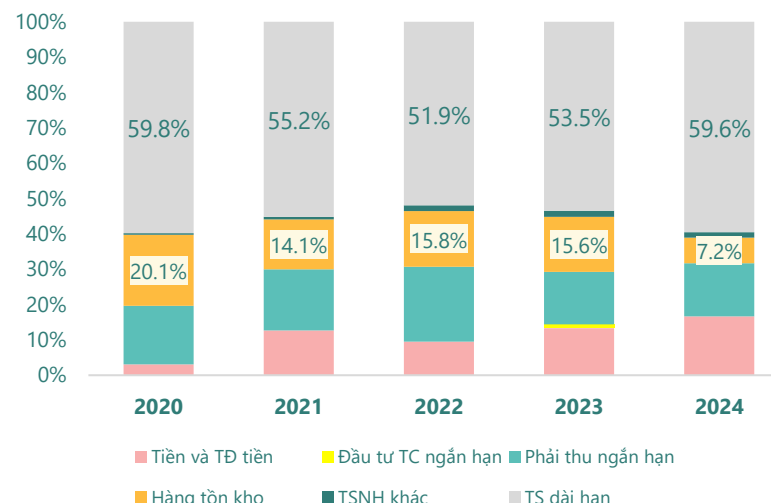
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

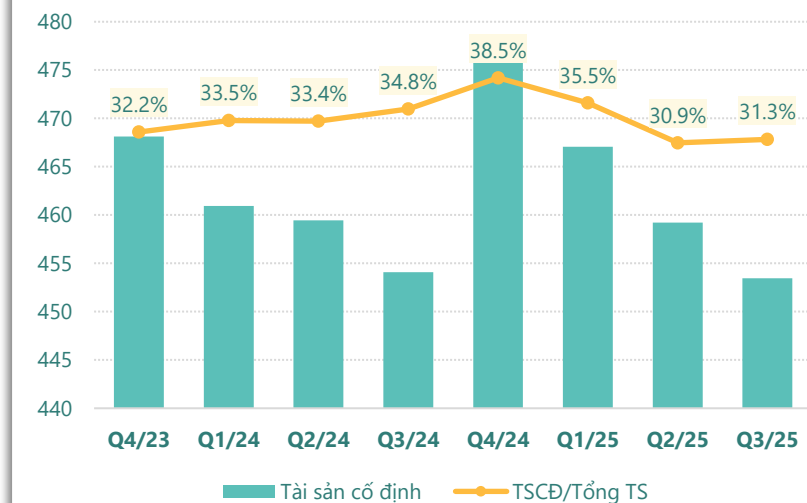
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

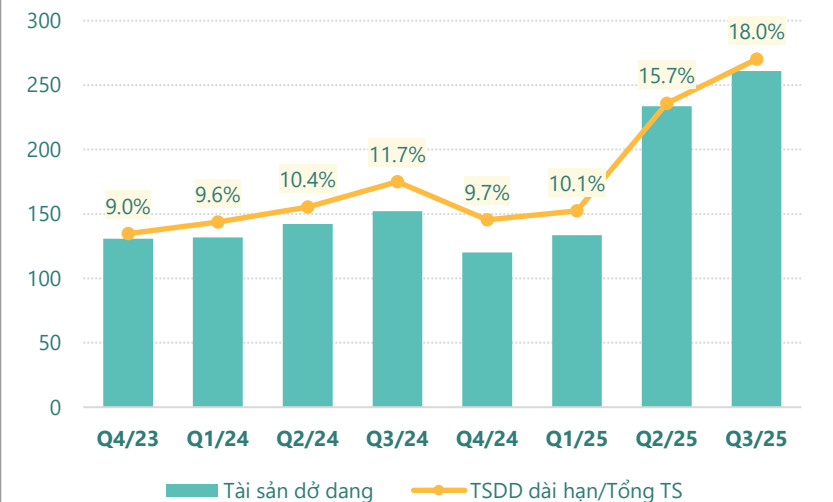
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

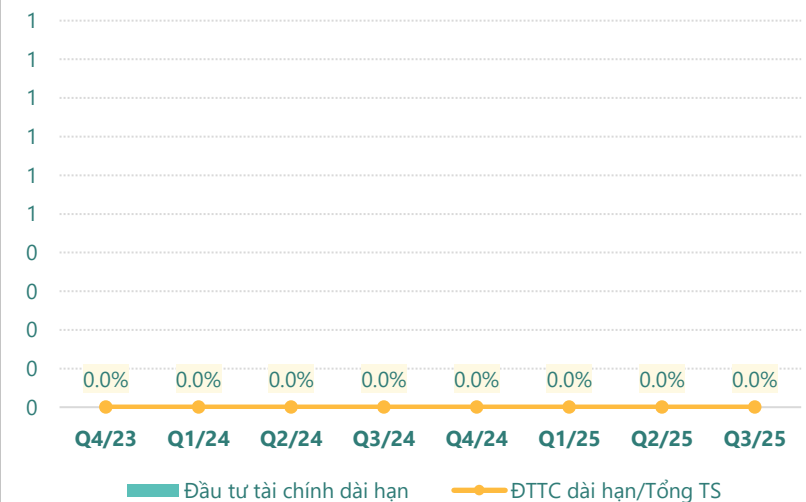
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

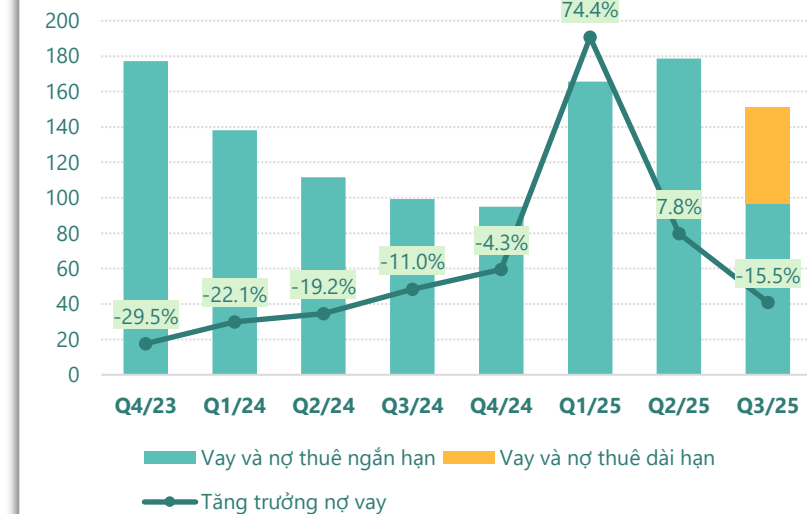
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

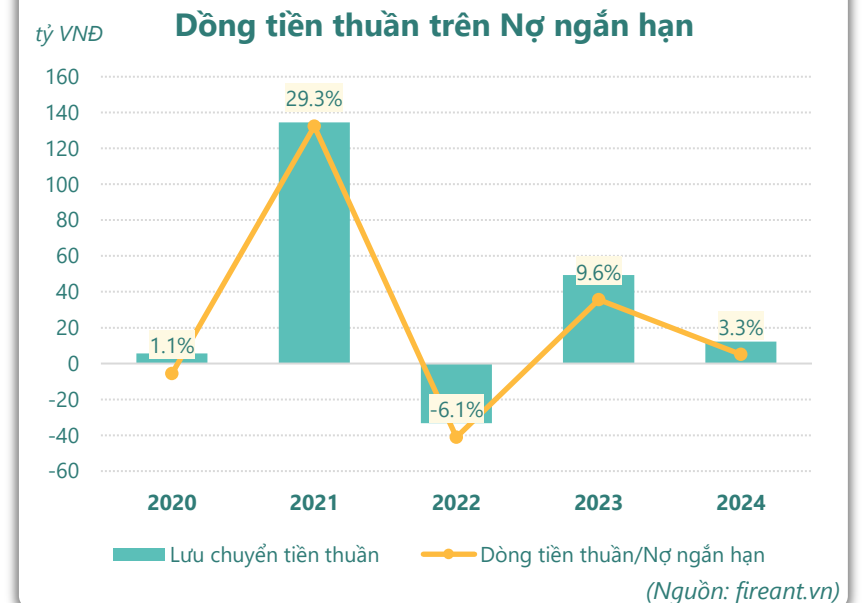
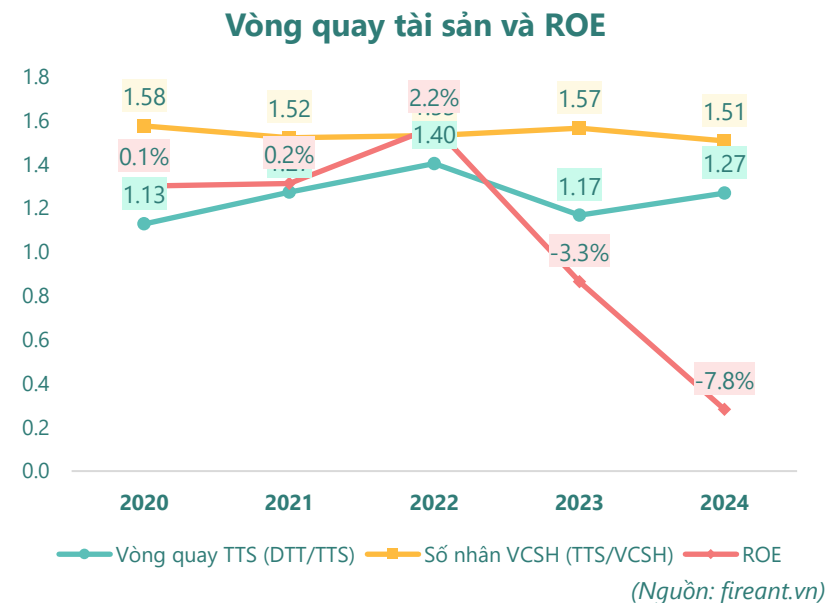
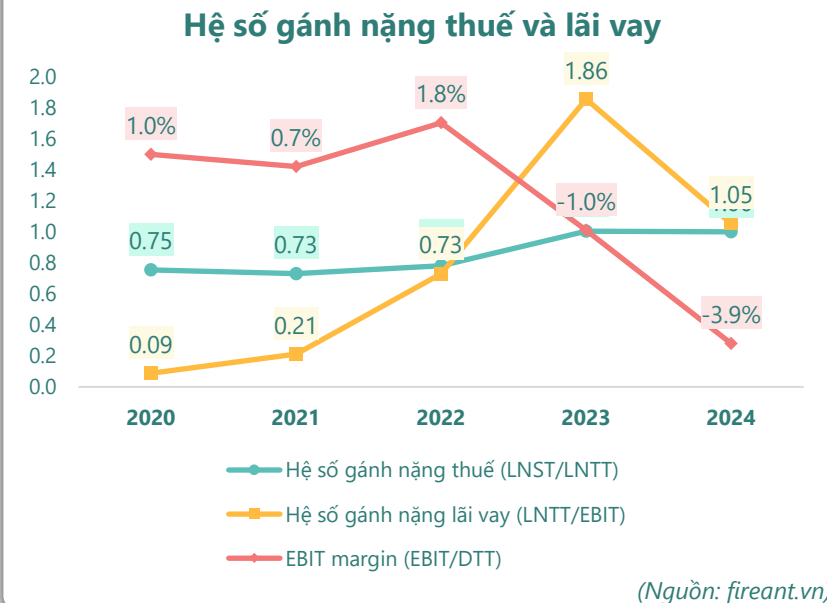
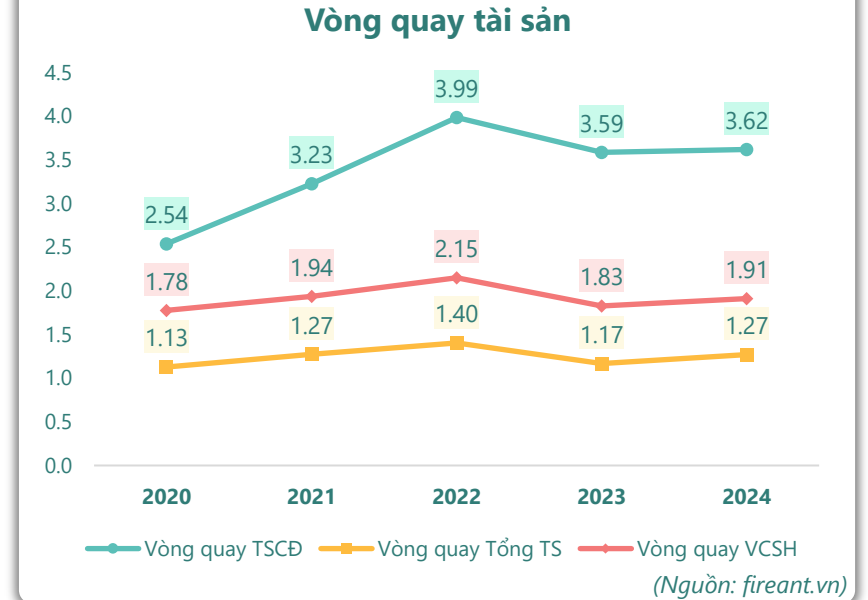
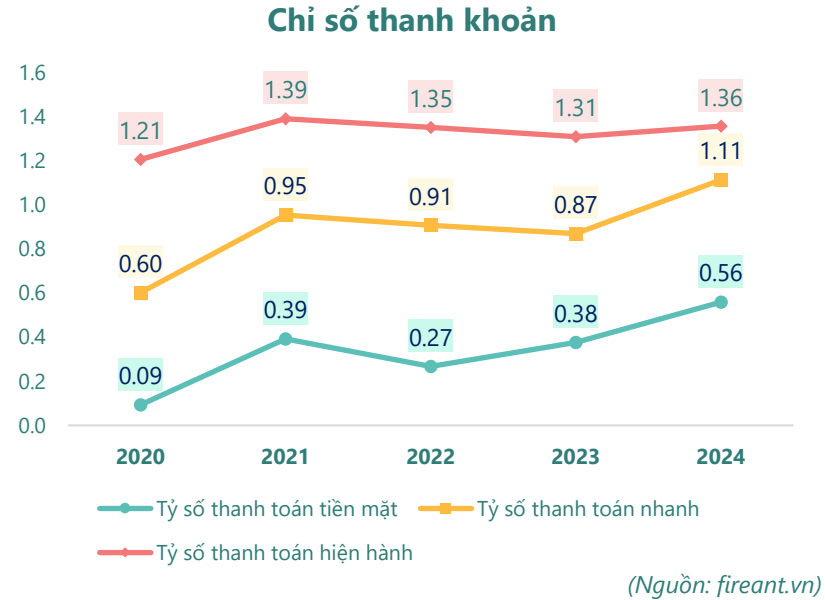
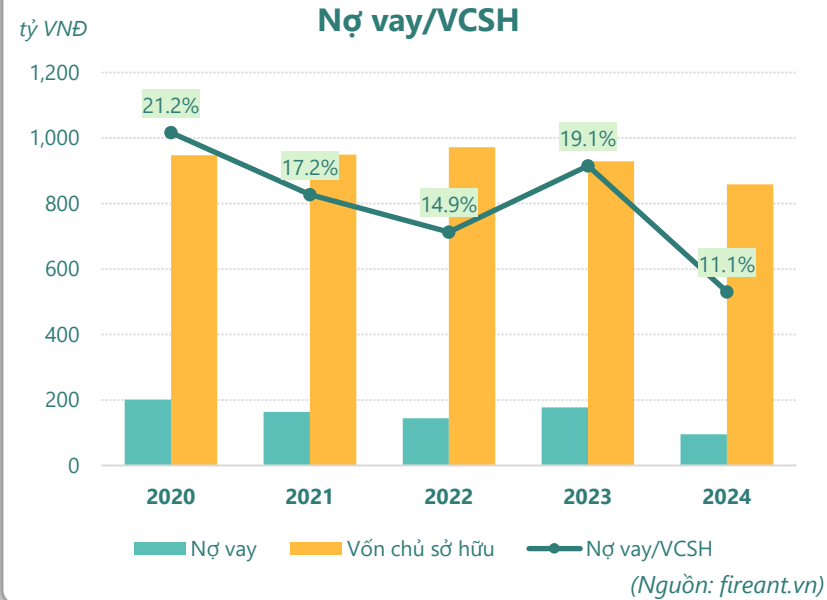
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	377	356	5.9%	1,219	1,204	1.2%
Giá vốn hàng bán	323	304	6.2%	1,011	1,062	-4.9%
Lợi nhuận gộp	54.3	51.7	5.1%	208	142	46.8%
Doanh thu HĐTC	0.64	0.29	121%	3.27	2.73	19.7%
Chi phí TC	2.20	1.32	66.7%	5.94	3.16	87.6%
Chi phí lãi vay	1.57	0.69	128%	5.19	2.54	105%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.3	44.5	-54.4%	120	133	-9.5%
Chi phí QLDN	24.7	19.6	25.8%	71.2	62.1	14.6%
LN thuần từ HĐKD	7.82	-13.4	158%	13.9	-53.6	126%
Lợi nhuận khác	0.31	2.21	-85.8%	2.12	2.58	-17.8%
LN trước thuế	8.14	-11.2	173%	16.0	-51.1	131%
Lợi nhuận sau thuế	8.14	-11.2	173%	16.0	-51.1	131%
LNST của CĐ cty mẹ	8.14	-11.2	173%	16.0	-51.1	131%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.98	90.5	99.0	-170	-44.4	87.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.0	-30.3	-12.5	-2.88	-18.8	-95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.6	-12.3	-4.28	70.7	13.0	-27.7
Tiền đầu kỳ	88.2	76.9	124	206	104	54.2
Lưu chuyển tiền thuần	-11.6	47.9	82.2	-102	-50.3	-36.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-0.63	0.00	0.04	0.41	-0.43
Tiền cuối kỳ	76.9	124	206	104	54.2	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,449	1,240	16.9%
Tài sản ngắn hạn	590	501	17.7%
Tiền và tương đương tiền	17.6	206	-91.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	394	187	111%
Hàng tồn kho	152	89.8	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	26.0	18.2	43.2%
Tài sản dài hạn	860	738	16.4%
Phải thu dài hạn	16.7	15.5	7.3%
Tài sản cố định	453	477	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	261	120	117%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	128	126	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	574	380	50.9%
Nợ ngắn hạn	507	369	37.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.5	95.0	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	276	162	70.7%
Nợ dài hạn	66.8	11.0	504%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	875	859	1.9%
Vốn chủ sở hữu	875	859	1.9%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

